

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-26

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,391,166,335,619	1,192,717,345,502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	05	142,926,498,926	88,160,116,601
111	1. Tiền		43,822,479,703	74,158,452,564
112	2. Các khoản tương đương tiền		99,104,019,223	14,001,664,037
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	06	93,200	93,200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172,559	172,559
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(79,359)	(79,359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		926,907,940,046	718,854,980,400
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	07	59,126,354,829	56,888,285,217
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	08	231,915,028,439	232,758,839,649
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	09	246,071,000,000	322,060,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	10	856,437,568,061	469,866,154,399
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(467,060,584,088)	(363,218,585,262)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	11	418,572,805	500,286,397
140	IV. Hàng tồn kho	12	287,407,697,749	255,424,658,072
141	1. Hàng tồn kho		287,407,697,749	255,424,658,072
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33,924,105,698	130,277,497,229
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,677,006,464	7,271,467,048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,906,676,019	10,789,273,805
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,430,077,440	13,738,405,861
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		15,910,345,775	98,478,350,515
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,979,633,555,737	2,253,247,609,557
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		52,133,503,064	6,255,083,564
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		43,348,188,375	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	10	508,785,314,689	506,255,083,564
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
220	II. Tài sản cố định		764,615,206,514	816,844,298,478
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	691,730,223,686	743,545,896,112
222	- Nguyên giá		963,175,683,540	969,832,337,222
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271,445,459,854)	(226,286,441,110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-

227	3. Tài sản cố định vô hình	14	72,884,982,828	73,298,402,366
228	- Nguyên giá		74,979,517,148	75,089,441,033
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,094,534,320)	(1,791,038,667)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		449,695,135,350	358,730,034,806
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	449,695,135,350	358,730,034,806
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		445,899,247,722	774,859,030,881
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	67,471,212,946
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	446,693,785,149	709,999,933,929
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(794,537,427)	(2,612,115,994)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		267,290,463,087	296,559,161,828
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		21,283,201,998	18,172,179,981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11,507,849,896	6,002,454,074
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		540,253,054	3,119,283,369
269	5. Lợi thế thương mại	17	233,959,158,139	269,265,244,404
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3,370,799,891,356</u>	<u>3,445,964,955,059</u>

Mã số	NGUỒN VỐN		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,103,736,133,310	2,169,958,428,665
310	I. Nợ ngắn hạn		1,437,715,341,389	1,458,030,103,429
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	54,270,956,664	63,751,542,184
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		64,547,208,918	13,918,888,518
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	144,826,009,557	118,176,237,825
314	4. Phải trả người lao động		9,350,990,748	9,014,818,515
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	189,886,986,876	149,876,442,754
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	35,227,273	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	22	460,197,489,707	550,496,238,826
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	509,000,000,000	547,633,601,196
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,600,471,646	5,162,333,611
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-

330	II. Nợ dài hạn		666,020,791,921	711,928,325,236
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		12,170,990,192	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	102,668,126,593	111,665,057,335
337	7. Phải trả dài hạn khác	22	1,758,555,151	12,903,620,246
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	484,897,074,402	518,821,581,599
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		64,088,816,520	68,100,836,993
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		437,229,063	437,229,063
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	1,267,063,758,046	1,276,006,526,394
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1,267,063,758,046	1,276,006,526,394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		15,337,960,554	11,028,280,096
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6,329,814,592	6,329,814,592
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(873,581,188,113)	(875,805,951,742)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		118,977,171,013	134,454,383,448
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,370,799,891,356	3,445,964,955,059

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay		Kỳ này Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	132,602,615,179	155,462,673,085	718,196,638,218	788,045,288,980				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	47,113,039	1,724,665,515	430,011,323	2,689,230,532				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132,555,502,140	153,738,007,570	717,766,626,895	785,356,058,448				
11	4. Giá vốn hàng bán	26	89,271,520,832	116,112,690,074	407,415,310,056	485,753,781,220				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,283,981,308	37,625,317,496	310,351,316,839	299,602,277,228				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21,483,228,094	12,485,473,758	200,803,876,393	113,453,668,710				
22	7. Chi phí tài chính	28	(64,994,285,614)	42,352,057,057	60,010,761,284	119,246,673,343				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				17,083,225,631	112,135,514,788				
24	8. Chi phí bán hàng		19,858,275,766	23,197,778,942	111,980,264,004	116,520,549,561				
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		99,935,153,536	868,079,508,931	215,449,864,463	965,786,065,294				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,968,065,714	(883,518,553,676)	123,714,303,481	(788,497,342,260)				
31	11. Thu nhập khác		714,193,020	2,317,753,871	20,028,000,953	3,435,211,661				
32	12. Chi phí khác		7,210,726,056	7,314,992,359	28,630,496,578	15,462,499,062				
40	13. Lợi nhuận khác		(6,496,533,036)	(4,997,238,488)	(8,602,495,625)	(12,027,287,401)				
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			38,372,558	-	1,508,719,158				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,471,532,678	(888,515,792,164)	115,111,807,856	(799,015,910,503)				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(32,101,638,897)	(10,990,869,322)	43,170,458,647	19,449,346,362				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,804,699,376	49,352,859,128	(4,810,328,308)	48,324,877,172				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33,768,472,199	(926,877,781,970)	76,751,677,517	(866,790,134,037)				
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		13,075,386,501	110,627,015	(1,557,611,918)	9,448,925,907				
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		20,693,085,698	(926,988,408,985)	78,309,289,435	(876,239,059,944)				
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		103	(4,635)	392	(4,381)				

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		115,111,807,856	(799,015,910,503)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		38,788,561,857	893,544,153,744
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53,915,400,799	58,842,205,010
03	- Các khoản dự phòng		83,507,306,779	853,282,775,514
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(847,850,096)	51,773,051
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(207,658,735,542)	(130,768,114,619)
06	- Chi phí lãi vay		109,872,439,917	112,135,514,788
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		153,900,369,713	94,528,243,241
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(265,627,995,198)	199,913,007,896
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	6,474,157,352
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(134,891,900,151)	(63,368,239,796)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,241,321,107)	(13,372,049,367)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26,407,023,524)	(144,351,250,340)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24,929,386,454)	(55,337,339,482)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		764,294,297,261	74,442,182,740
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73,918,220,382)	(52,493,005,027)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		389,178,820,158	46,435,707,217
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(292,312,594,898)	(168,151,918,566)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	418,181,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16,477,710,576)	(192,300,555,556)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		121,400,000,000	264,691,214,216
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91,000,710,576)	60,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	48,305,164,380
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(278,391,016,050)	(46,977,913,708)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,724,000,000	306,708,825,056
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(40,585,478,528)	(314,212,212,705)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17,159,943,255)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56,021,421,783)	(7,503,387,649)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		54,766,382,325	(8,045,594,140)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88,160,116,601	96,205,710,741
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	05	<u>142,926,498,926</u>	<u>88,160,116,601</u>

Kê toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 02 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã cổ phiếu là OCH.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 7 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt
- Công ty Cổ phần Bánh Givral
- Công ty Cổ phần Viptour-Togi
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tại từng thời điểm về khả năng thu hồi của các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán nhưng Các khoản phải thu nội bộ giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được thanh toán theo sự điều phối của Công ty mẹ. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán đối với các khoản phải thu giữa các đơn vị trong Tập đoàn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan

Các khoản trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê cửa hàng, và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5,862,928,670	4,553,991,648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,893,925,000	69,590,532,336
Tiền đang chuyển	71,763,313	13,928,580
Các khoản tương đương tiền	99,097,881,943	14,001,664,037
	142,926,498,926	88,160,116,601

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- CP Cty Thủy Sản Hùng Vương (6 CP)	172,559	172,559
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(79,359)	(79,359)
	93,200	93,200

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	59,126,354,829	56,888,285,217
Ngân hàng TMCP Đại Dương	591,051,116	684,209,309
Các khoản phải thu khách hàng khác	58,535,303,713	56,204,075,908
<i>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
	59,126,354,829	56,888,285,217

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Sông Đà	181,608,284,269	182,115,284,269
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Xúc tiến đầu tư Viptour	40,600,000,000	38,567,900,000
- Phải thu khác	9,706,744,170	12,075,655,380
	231,915,028,439	232,758,839,649

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	47,211,000,000	83,200,000,000
- Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Tràng tiền Nha Trang	162,200,000,000	162,200,000,000
- Hứa Thị Bích Hạnh		40,000,000,000
- Các đối tượng khác	36,660,000,000	36,660,000,000
	246,071,000,000	322,060,000,000

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	856,437,568,061	469,866,154,399
- Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
- Hứa Thị Bích Hạnh	60,140,277,781	15,679,166,668
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Trảng Tiền Nha Trang	35,552,260,551	17,296,827,777
- Công ty TNHH VNT	423,834,113,913	219,562,780,580
- Phải thu khác	208,749,467,888	89,165,931,446
b) Dài hạn	508,785,314,689	506,255,083,564
- Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
- Phải thu khác	8,785,314,689	6,255,083,564
	<u>1,365,222,882,750</u>	<u>976,121,237,963</u>

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản khác	418,572,805	500,286,397
	<u>418,572,805</u>	<u>500,286,397</u>

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	13,212,367,708	-	-	11,649,501,542
- Công cụ, dụng cụ	1,976,779,378	-	-	3,093,378,291
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217,442,052,580	-	-	217,482,477,580
- Thành phẩm	1,385,412,690	-	-	-
- Hàng hóa	762,478,999	-	-	1,108,715,873
- Hàng hóa bất động sản	52,628,606,394	-	-	22,090,584,786
	<u>287,407,697,749</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>255,424,658,072</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	747,874,965,406	195,032,630,672	16,999,096,581	3,834,093,807	6,091,550,756	969,832,337,222
- Mua trong kỳ	1,586,065,481	6,830,293,580	2,640,581,818	41,727,273	230,778,500	11,329,446,652
- Đầu tư XDCB hoàn thành	156,600,000	-	-	-	381,215,000	537,815,000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	9,744,856,894	1,039,784,136	-	-	10,784,641,030
- Giảm khác	6,518,144,748	628,090,205	-	593,039,351	-	7,739,274,304
Số dư cuối kỳ	743,099,486,139	191,489,977,153	18,599,894,263	3,282,781,729	6,703,544,256	963,175,683,540
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	119,093,384,673	92,100,794,728	9,788,482,374	1,740,879,593	3,562,899,742	226,286,441,110
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	34,546,256,451	21,286,930,253	3,461,932,825	401,059,000	1,031,378,411	60,727,556,940
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,712,272,507	670,396,658	-	-	8,382,669,165
- Giảm khác	4,105,575,160	2,855,636,064	-	224,657,807	-	7,185,869,031
Số dư cuối kỳ	149,534,065,964	102,819,816,410	12,580,018,541	1,917,280,786	4,594,278,153	271,445,459,854
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	628,781,580,733	102,931,835,944	7,210,614,207	2,093,214,214	2,528,651,014	743,545,896,112
Tại ngày cuối kỳ	593,565,420,175	88,670,160,743	6,019,875,722	1,365,500,943	2,109,266,103	691,730,223,686

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	72,220,284,239		2,869,156,794	75,089,441,033
- Mua trong kỳ			137,192,365	137,192,365
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán			247,116,250	247,116,250
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	72,220,284,239	-	2,759,232,909	74,979,517,148
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số tăng trong kỳ		-		
- Khấu hao trong kỳ	112,151,084		438,460,819	550,611,903
- Thanh lý, nhượng bán			247,116,250	247,116,250
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	530,950,893	-	1,563,583,427	2,094,534,320
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	71,801,484,430	-	1,496,917,936	73,298,402,366
Tại ngày cuối kỳ	71,689,333,346	-	1,195,649,482	72,884,982,828

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án STARCITY WESTLAKE HA NOI	171,184,160,168	171,184,160,168
Khách sạn Starcity Nha Trang	263,757,601,874	182,139,680,184
Các công trình, dự án khác	14,753,373,308	5,406,194,454
	449,695,135,350	358,730,034,806

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH VNT		204,000,000,000
Novotel Imperial Hội An Resort	189,383,774,997	189,383,774,997
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74,241,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt Sing	52,278,381,352	53,684,974,576
Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18,563,678,800	18,563,678,800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	11,430,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội	12,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	8,995,100,000	8,995,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty CP Đầu tư tài chính Gia Phát	50,000,000,000	50,000,000,000
Khác	26,801,800,000	44,942,355,556
	446,693,785,149	709,999,933,929

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	269,265,244,404	246,878,131,860
Tăng do đầu tư vào công ty con		54,945,903,626
Phân bổ trong kỳ/năm	(35,306,086,265)	(32,558,791,082)
	233,959,158,139	269,265,244,404

Chi tiết lợi thể thương mại theo từng khoản đầu tư

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	39,710,866,208	49,638,582,760
Công ty Cổ phần Tân Việt	9,911,257,187	11,727,354,441
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	1,242,446,573	1,479,103,068
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	59,686,724,516	67,919,376,171
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2,577,525,266	2,910,109,169
Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên	74,126,320,308	83,392,110,349
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	46,704,018,081	52,198,608,445
	233,959,158,139	269,265,244,404

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	509,000,000,000	547,633,601,196
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	9,000,000,000	47,633,601,196
b) Dài hạn	484,897,074,402	518,821,581,599
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	484,897,074,402	518,821,581,599
	993,897,074,402	1,066,455,182,795

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	11,702,897,233	11,565,510,332
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Sông Đà	4,924,836,532	
- Phải trả các đối tượng khác	37,643,222,899	52,186,031,852
	54,270,956,664	63,751,542,184

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10,763,465,236	10,984,871,112
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	99,824,599	123,856,367
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,947,842,341	3,001,807,672
- Thuế thu nhập cá nhân	772,633,237	766,747,411
- Thuế đất	103,144,917,317	103,053,529,080
- Thuế khác	19,076,958,127	245,426,183
	144,805,640,857	118,176,237,825

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	189,886,986,876	149,876,442,754
- Chi phí lãi vay	176,798,610,022	136,643,987,550
- Chi phí phải trả khác	13,088,376,854	13,232,455,204
b) Dài hạn	-	-
	189,886,986,876	149,876,442,754

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	460,197,489,707	550,496,238,826
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116,042,770,800	116,504,288,300
Phải trả cổ tức năm 2013	140,000,000,000	140,120,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	2,894,920,622	191,133,764,027
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	107,214,409,389	50,229,893,167
Phải trả, phải nộp khác	94,045,388,896	52,508,293,332
b) Dài hạn	1,758,555,151	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,758,555,151	12,903,620,246
	461,956,044,858	563,399,859,072

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	35,227,273	-
	35,227,273	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	995,277,500	4,394,550,060
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực từ việc bán căn hộ khách sạn - Cty Viptour Togi	101,672,849,093	107,270,507,275
	102,668,126,593	111,665,057,335

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quy đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,000,000,000,000	6,438,580,785	6,329,814,592	143,456,088,661	128,265,812,646	2,284,490,296,684
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước		1,882,528,805		(876,239,059,944)	7,175,689,679	(869,063,370,265)
Chia cổ tức năm 2013				(140,000,000,000)	(2,914,656,000)	(141,032,127,195)
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ						-
Phân phối lợi nhuận		3,163,819,075		(3,200,298,969)		(36,479,894)
Phân phối lợi Công ty con				(5,443,997,917)	(1,501,458,227)	
Tăng/Giảm khác		(456,648,569)		5,621,316,427	3,428,995,350	8,593,663,208
Test						
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,000,000,000,000	11,028,280,096	6,329,814,592	(875,805,951,742)	134,454,383,448	1,276,006,526,394
Tăng vốn trong kỳ này						-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				76,751,677,517	(1,557,611,918)	75,194,065,599
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ này						-
Phân phối lợi nhuận		4,309,680,458		(15,065,746,138)		(10,756,065,680)
Giảm khác				(59,461,167,750)	(13,919,600,517)	(73,380,768,267)
Số dư cuối kỳ này	2,000,000,000,000	15,337,960,554	6,329,814,592	(873,581,188,113)	118,977,171,013	1,267,063,758,046



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	1,110,500,000,000	56%	1,334,612,100,000	67%
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	199,500,000,000	10%	-	0%
- Công ty CP Quản lý quỹ Thái Bình Dương	122,198,680,000	6%	122,198,680,000	6%
- Cổ đông khác	567,801,320,000	28%	543,189,220,000	27%
	2,000,000,000,000	100%	2,000,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200,000,000	200,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	200,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Doanh thu hoạt động khách sạn	60,968,283,105	64,630,648,669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,063,982,476	32,265,070,305
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	(1,225,933,345)	-
Doanh thu bán kẹo và đồ ăn, uống	69,796,282,943	44,455,519,799
Doanh thu khác	-	14,111,434,312
Các khoản giảm trừ	(47,113,039)	(1,724,665,515)

Doanh thu Bất động sản giảm do điều chỉnh hồi tố thông tư 200

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Giá vốn hoạt động khách sạn	38,391,099,341	39,492,643,409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,330,311,475	27,528,933,535
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	(707,270,604)	-
Giá vốn của bán kẹo và đồ ăn, uống	46,257,380,620	28,810,594,287
Giá vốn hoạt động khác	-	20,280,518,843
	89,271,520,832	116,112,690,074

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,483,228,094	4,110,713,567
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8,374,760,191
	21,483,228,094	12,485,473,758

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	17,083,225,631	22,224,861,960
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	14,343,150,894	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(96,420,662,139)	-
Chi phí tài chính khác	-	20,127,195,097
	(64,994,285,614)	42,352,057,057

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	142,926,498,926	-	88,160,116,601	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,424,349,237,579	(967,060,584,088)	1,033,009,523,180	(863,218,585,262)
Các khoản cho vay	246,071,000,000	-	322,060,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	172,559	(79,359)	172,559	(79,359)
Đầu tư dài hạn	446,693,785,149	(794,537,427)	709,999,933,929	(2,612,115,994)
Cộng	2,260,040,694,213	(967,855,200,874)	2,153,229,746,269	(865,830,780,615)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
Vay và nợ	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	993,897,074,402	1,066,455,182,795
Chi phí phải trả	516,227,001,522	627,151,401,256
	202,057,977,068	149,876,442,754
Cộng	1,712,182,052,992	1,843,483,026,805

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142,926,498,926	-	-	142,926,498,926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	448,503,338,802	8,785,314,689	-	457,288,653,491
Các khoản cho vay	246,071,000,000	-	-	246,071,000,000
Đầu tư ngắn hạn	93,200	-	-	93,200
Đầu tư dài hạn	-	445,899,247,722	-	445,899,247,722
Cộng	837,500,930,928	454,684,562,411	-	1,292,185,493,339
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,160,116,601	-	-	88,160,116,601
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163,535,854,354	6,255,083,564	-	169,790,937,918
Các khoản cho vay	322,060,000,000	-	-	322,060,000,000
Đầu tư ngắn hạn	93,200	-	-	93,200
Đầu tư dài hạn	-	707,387,817,935	-	707,387,817,935
	573,756,064,155	713,642,901,499	-	1,287,398,965,654

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	509,000,000,000	484,897,074,402	-	993,897,074,402
Phải trả người bán, phải trả khác	514,468,446,371	1,758,555,151	-	516,227,001,522
Chi phí phải trả	189,886,986,876	-	-	189,886,986,876
Cộng	1,213,355,433,247	486,655,629,553	-	1,700,011,062,800

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	547,633,601,196	518,821,581,599	- 1,066,455,182,795
Phải trả người bán, phải trả khác	614,247,781,010	12,903,620,246	- 627,151,401,256
Chi phí phải trả	149,876,442,754	-	- 149,876,442,754
Cộng	1,311,757,824,960	531,725,201,845	- 1,843,483,026,805

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
		VND	VND
Doanh thu Cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	Công ty trong cùng tập đoàn	171,818,182	171,818,182
Mua dịch vụ hàng hóa			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34,090,909	5,898,045,327
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	47,211,000,000	83,200,000,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương		3,251,144,389	3,767,116,114
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty con	6,282,833,334	32,834,727
Ông Hà Trọng Nam	Cá nhân liên quan	128,161,447,928	128,161,447,928
Công ty TNHH VNT	TGD Công ty là chủ tịch HĐQT Công ty TNHH VNT	423,834,113,913	219,562,780,580
Phải thu dài hạn khác			
Ông Hà Trọng Nam	Cá nhân liên quan	500,000,000,000	500,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Công ty TNHH VNT	Công ty trong cùng tập đoàn	0	204,000,000,000
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	Công ty trong cùng tập đoàn	74,241,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	3,000,050,000	3,000,050,000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	11,702,897,233	11,565,510,332

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2014 là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.
- Số liệu so sánh năm 2014 là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh quý IV năm 2014 là số liệu năm 2014 đã được điều chỉnh trừ đi số liệu lũy kế phản ánh trên báo cáo tài chính tự lập quý III năm 2014.

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	a/ Bảng cân đối kế toán			a/ Bảng cân đối kế toán		
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	404,452,528,115	121	1. Chứng khoán kinh doanh	172,559	404,452,355,556
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7,021,659,438)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(79,359)	(7,021,580,079)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(356,197,005,183)	135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	322,060,000,000	(322,060,000,000)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(363,218,585,262)	7,021,580,079
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	627,607,578,373	253	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	0	0
				2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	709,999,933,929	(82,392,355,556)
136	Phải thu ngắn hạn khác	470,366,440,796		Phải thu ngắn hạn khác	469,866,154,399	500,286,397
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	500,286,397	(500,286,397)
					-	-

...